

Số: 01/2026/QĐST-VHN
V/v Yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật

Ninh Bình, ngày 06 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
Về việc Huỷ kết hôn trái pháp luật**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NINH BÌNH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Bích Thuỷ

Thư ký phiên họp: Bà Lê Thị Kim Hạnh, Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên họp: Bà Đinh Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 01/2025/TLST-VHN ngày 29/12/2025 về việc “Yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2026/QĐST-VHN ngày 29/01/2026; Quyết định hoãn phiên họp số 01/2026/QĐST-VHN ngày 13/02/2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu: Chị Võ Thị H, sinh ngày 16/4/1980

Số CCCD: 0371800006xx cấp ngày 25/4/2021; địa chỉ: số nhà E, tổ G, phường Y, tỉnh Ninh Bình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 27/12/1992

Số CCCD: 0371920022xx cấp ngày 09/5/2021; địa chỉ: xóm G N, xã K, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Phạm Văn T1, sinh ngày 24/9/1976

Số CCCD 0370760118xx; nơi thường trú: Xóm G N, xã K, tỉnh Ninh Bình; hiện đang chấp hành án tại đội 19, phân trại K4 trại giam N - Bộ C.

- Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Ninh Bình; người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị H1, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

Tại phiên họp: Vắng mặt người yêu cầu và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG:

Theo đơn đề nghị giải quyết việc hôn nhân gia đình đề ngày 17/11/2025, bản tự khai của chị Võ Thị H trình bày: Chị và anh Phạm Văn T1 được tự do tìm hiểu tư nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, thị xã T, tỉnh Ninh

Bình (nay là phường Y, tỉnh Ninh Bình) ngày 23/11/1999 được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Lúc đó anh T1 công tác tại Lữ đoàn 752 Quân đoàn A tại thành phố T. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc anh chị đã có một người con chung là cháu là Phạm Thị Huyền T2 sinh ngày 21/11/2000. Một thời gian sau thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do anh T1 ham chơi vướng vào tệ nạn xã hội, chị đã khuyên bảo nhưng anh T1 gây sự đánh chị. Anh T3 đã bỏ nhà đi vào năm 2011. Sau đó chị được biết anh T3 có quan hệ với người phụ nữ tên T2 sinh sống tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là xã K, tỉnh Ninh Bình), hai người đã chung sống với nhau như vợ chồng và có con với nhau. Đến năm 2022 anh T3 bị bắt về tội Hiếp dâm người dưới 16 tuổi chị không thấy cơ quan tiến hành tố tụng gọi chị vì chị vẫn là vợ hợp pháp. Từ đó chị mới phát hiện ra anh T3 và chị Nguyễn Thị T đã có đăng ký kết hôn vào ngày 20/02/2012 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y (cũ). trong khi hôn nhân giữa anh T3 và chị đang tồn tại, chưa chấm dứt hôn nhân theo quy định của pháp luật. Do vậy chị làm đơn yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật giữa anh Phạm Văn T1 và chị Nguyễn Thị T.

Tại bản tự khai ngày 05/02/2026 anh Phạm Văn T1 trình bày: Anh kết hôn với chị Võ Thị H được tự do tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện T, tỉnh Ninh Bình, hai người có một con chung là cháu Phạm Thị Huyền T2 sinh ngày 21/11/2000. Anh và chị Võ Thị H chưa ly hôn nhưng đã sống ly thân từ năm 2011. Sau đó anh có quen biết tìm hiểu chị Nguyễn Thị T quê quán ở K và hai người đã đăng ký kết hôn tại UBND xã K vào ngày 20/02/2012. Sau khi kết hôn anh và chị T mua đất làm nhà tại xóm G, N, xã K, huyện Y (cũ), nay là xã K, tỉnh Ninh Bình. Anh và chị T chung sống đến năm 2022 thì anh bị bắt về tội Hiếp dâm người dưới 16 tuổi và đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình tuyên phạt 12 năm 6 tháng tù. Anh đã có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và Tòa án nhân dân tối cao giảm hình phạt xuống còn 12 năm tù, hiện anh đang chấp hành án tại trại giam N, Bộ C. Về con chung: anh và chị T có hai con chung là cháu Phạm Mai P sinh ngày 02/12/2012 và cháu Phạm Tâm Đ sinh ngày 25/5/2014. Đến nay chị H có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị T thì anh cũng đồng ý huỷ việc kết hôn giữa anh và chị T. Anh T3 đồng ý giao hai con cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục các cháu. Hiện anh đang phải chấp hành án tù nên anh không thể cấp dưỡng nuôi con được. Về tài sản chung và công nợ, anh T3 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09/01/2026 và ngày 03/3/2026 của chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Phạm Văn T1 kết hôn được tự do tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 20/02/2012 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y (cũ). Tại thời điểm kết hôn chị không biết anh T1 đã có vợ là chị Võ Thị H. Quá trình chung sống, chị và anh T1 có hai con chung là cháu Phạm Mai P sinh ngày 02/12/2012 và cháu Phạm Tâm Đ sinh ngày 25/5/2014. Đến năm 2015 khi chị về quê anh T1 ăn giỗ thì chị mới biết anh T1 đã có vợ là chị Võ Thị H và hai người đã có một con chung là cháu Phạm Thị Huyền T2. Do vậy chị rất bức xúc và thấy bị tổn thương.

Lúc đó chị đã yêu cầu anh T1 giải quyết hôn nhân giữa chị và anh T1 nhưng anh T1 không đồng ý. Đến tháng 10/2022 anh T1 bị Công an bắt về tội Hiếp dâm người dưới 16 tuổi và đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình kết án. Hiện anh T1 đang chấp hành án tại trại giam N, Bộ C hình phạt 12 năm tù. Đến nay, chị Võ Thị H có đơn yêu cầu Huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa chị với anh Phạm Văn T1. Chị cũng đồng ý và đề nghị Tòa án huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa chị với anh Phạm Văn T1. Về con chung chị đề nghị cho chị được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung của chị và anh T1 là cháu P và cháu Đ; Nghề nghiệp của chị là lao động tự do thu nhập 6 đến 7 triệu đồng/tháng và hiện mẹ anh T1 vẫn hỗ trợ chị để nuôi các cháu. Chị không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật. Chị đồng ý để anh T1 được quyền thăm nom chăm sóc con chung. Về tài sản chung và công nợ chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Văn bản số 187/UBND-VP ngày 24/02/2026 Ủy ban nhân dân xã K có ý kiến như sau: Căn cứ vào cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và sổ đăng ký kết hôn năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã K hiện đang lưu giữ có tìm thấy thông tin trong sổ đăng ký kết hôn như sau: Công dân Phạm Văn T1, sinh ngày 24/9/1976, nơi cư trú tại thị xã T, tỉnh Ninh Bình, có số chứng minh nhân dân là 21A961069617 và chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 27/12/1992, nơi cư trú thôn A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, có giấy tờ tùy thân là giấy chứng minh nhân dân số 164423165; ngày thành lập quan hệ hôn nhân là 20/02/2012, số 31 quyển 01 năm 2012; công chức tư pháp hộ tịch thực hiện việc đăng ký kết hôn là ông Đinh Hành T4; người ký giấy chứng nhận kết hôn là ông Bùi Văn T5, chức vụ Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y (cũ), tỉnh Ninh Bình. Ngoài tài liệu trên tại Ủy ban nhân dân xã K không còn lưu giữ tài liệu nào khác về việc đăng ký kết hôn của anh Phạm Văn T1 và chị Nguyễn Thị T. Đối với người thực hiện việc đăng ký kết hôn là ông Đinh Hành T4; người ký giấy chứng nhận kết hôn là ông Bùi Văn T5 đã nghỉ chế độ và hiện nay không còn công tác tại UBND xã K, tỉnh Ninh Bình. Đối với yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, Ủy ban nhân dân xã K đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số 312/UBND-TTPVHCC ngày 03/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường Y, tỉnh Ninh Bình (UBND xã Y sáp nhập đơn vị hành chính) cung cấp: Qua kiểm tra hồ sơ sổ đăng ký kết hôn và phần mềm hộ tịch địa phương đang quản lý: Ông Phạm Văn T1 sinh ngày 24/9/1976 và bà Võ Thị H sinh ngày 16/4/1980 đã đăng ký kết hôn số 14/1999 được UBND xã Y, thành phố T ngày 23/11/1999. Hiện UBND phường Y chưa nhận được thông tin ly hôn giữa chị H và anh T1.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên họp:

Căn cứ Điều 9, Điều 10 Luật Hôn nhân gia đình 2000; Điều 10, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình 2014; Điều 29, 35, 39, 149, 363, 365 366, 369, 370 Bộ luật Tố tụng dân sự; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; Thẩm

phán, Thư ký, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định tại các Điều Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: - Chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị H về yêu cầu Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn T1 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 31 ngày 20/02/2012 do Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; nay là xã K, tỉnh Ninh Bình cấp. Giải quyết hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật.

- Lệ phí giải quyết việc dân sự phải nộp: Chị Võ Thị H phải chịu lệ phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn yêu cầu của chị Võ Thị H về việc yêu cầu hủy kết trái pháp luật giữa anh Phạm Văn T1 và chị Nguyễn Thị T kết hôn trái pháp luật được thực hiện tại UBND xã K, huyện Y (cũ), tỉnh Ninh Bình; nay là xã K, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình đã tiến hành thụ lý việc dân sự “Hủy việc kết hôn trái pháp luật” đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35 và điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tất cả những người tham gia tố tụng đều có ý kiến trình bày cụ thể trong hồ sơ và đều có đơn xin giải quyết vắng mặt do vậy phiên họp vẫn được tiến hành theo quy định tại khoản 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Anh Phạm Văn T1 và chị Võ Thị H kết hôn được tự do tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 23/11/1999 tại UBND xã Y, thị xã T, tỉnh Ninh Bình; nay là phường Y, tỉnh Ninh Bình. Quan hệ hôn nhân giữa anh T1 và chị H là hôn nhân hợp pháp và chưa chấm dứt hôn nhân theo quy định của pháp luật, cụ thể là anh T1 và chị H chưa giải quyết ly hôn nhưng anh T1 đã đi đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị T vào ngày 20/02/2012 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y; nay là xã K, tỉnh Ninh Bình.

Việc kết hôn của anh Phạm Văn T1 và chị Nguyễn Thị T đã vi phạm trường hợp cấm kết hôn quy định về việc cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm c khoản 2 Điều 5 và điểm d khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 chị Võ Thị H có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Để bảo vệ chế độ hôn nhân hợp pháp giữa anh Phạm Văn T1 và chị Võ Thị H. Yêu cầu của chị Võ Thị H là có căn cứ. Do vậy Tòa án nhân dân khu vực 4-Ninh

Bình chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị H về việc Hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Phạm Văn T1 và chị Nguyễn Thị T.

Về hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn T1 phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng. Về con chung: Quá trình chung sống anh Phạm Văn T1 và chị Nguyễn Thị T có hai con chung là cháu Phạm Mai P sinh ngày 02/12/2012 và cháu Phạm Tâm Đ sinh ngày 25/5/2014. Hiện nay cả hai cháu P, cháu Đ đang do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Hiện tại anh T1 đang chấp hành án tại Trại giam N, không có điều kiện để nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Chị T có nguyện vọng được nuôi con và cũng không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con. Do vậy cần giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục con chung của chị T và anh T1 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh T3 không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T3 được quyền thăm nom chăm sóc con chung. Về vấn đề tài sản chung và công nợ: các đương sự không yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

Kiến nghị UBND xã K thực hiện ghi chú vào sổ hộ tịch về việc huỷ kết hôn trái pháp luật giữa anh Phạm Văn T1 và chị Nguyễn Thị T theo quy định của pháp luật.

[3 Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Chị Võ Thị H phải chịu toàn bộ lệ phí theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm c khoản 2 Điều 5; điểm d khoản 1 Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 29, 35, 39, 149, 370, 371, 372 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3, 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điều 3, Điều 30 Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị H về yêu cầu Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Phạm Văn T1 và chị Nguyễn Thị T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 31 ngày 20/02/2012 do Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, nay là xã K, tỉnh Ninh Bình cấp.

2. Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật

- Anh Phạm Văn T1 và chị Nguyễn Thị T phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai cháu là cháu Phạm Mai P sinh ngày 02/12/2012 và cháu Phạm Tâm Đ sinh ngày 25/5/2014 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh T3 không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T3 được quyền thăm nom chăm sóc con chung.

“Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi

đưỡng, giáo dục con; Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con”.

Kiến nghị UBND xã K thực hiện ghi chú vào sổ hộ tịch về việc huỷ kết hôn trái pháp luật giữa anh Phạm Văn T1 và chị Nguyễn Thị T theo quy định của pháp luật.

3 Lệ phí giải quyết việc dân sự: Chị Võ Thị H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) lệ phí sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng lệ phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án BLTU/25E số 0003849 ngày 25/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

4. Quyền kháng cáo: Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện Kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị Quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra Quyết định.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 4 - Ninh Bình;
- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.
- UBND xã K
- Lưu hs

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Bích Thủy